**Phụ lục I**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

# **Phần I**

**THUYẾT MINH CHUNG**

1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

|  |  |
| --- | --- |
| Tngày = | (LCS \* K1 + LCS \* K1 \* K2) \* K3 \* K4 |
| Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành |

- Tngày: chi phí cho 01 ngày công lao động

- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán

- K1: hệ số lương cấp bậc theo quy định

- K2: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng

- K3: hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong kiểm kê rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K3 được xác định như sau:

+ K3 = 1,0: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2

+ K3 = 1,2: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5

+ K3 = 1,4: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5

- K4: mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa (K4 = 1,25 nếu là công thực địa; K4 = 1,0 nếu là công nội nghiệp)

3. Tổng chi phí cho một dự án kiểm kê rừng

T = T1 + T2 + T3 + T4 + VAT

***Trong đó:***

T: tổng chi phí cho một dự án kiểm kê rừng

T1:chi phí thực hiện điều tra rừng phục vụ kiểm kê rừng

T2:chi phí kiểm kê rừng

T3:chi phí xây dựng phần mềm hỗ trợ kiểm kê rừng và hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng

T4:chi phí quản lý của chủ đầu tư

VAT: thuế giá trị gia tăng

a) Chi phí thực hiện điều tra rừng phục vụ kiểm kê rừng (T1) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng.

b) Chi phí kiểm kê rừng (T2)

T1 = P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10 + P11

Trong đó:

- P1: chi phí công tác chuẩn bị

- P2: chi phí công tác thực địa

- P3: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: P3 = P2 \* 7%

- P4: chi phí công tác nội nghiệp

- P5: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: P5 = P4 \* 15%

- P6: chi phí phục vụ: P6 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5) \* 6,7%

- P7: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện[[1]](#footnote-1):

P7 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) \* 12%

- P8: chi phí máy móc, thiết bị kiểm kê rừng

P8 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) \* 5%

- P9: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc

P9 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) \* 5%

- P10: các chi phí khác (nếu có)[[2]](#footnote-2)

- P11: thu nhập chịu thuế tính trước:

P11 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10) \* 5,5%

c) Chi phí xây dựng phần mềm hỗ trợ kiểm kê rừng và hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng (T3): phần mềm hỗ trợ kiểm kê rừng và hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng được xây dựng cho toàn quốc.

d) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T4): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện.

T4 = (T1 + T2 + T3) \* 7%

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành

4. Các từ viết tắt

D1,3: Đường kính thân cây ở vị trí 1,3 mét

GPS: Thiết bị định vị toàn cầu

Hvn: Chiều cao vút ngọn

Hdc: Chiều cao dưới cành

OTC: Ô tiêu chuẩn

# **Phần II**

**NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG**

**A. NỘI DUNG CÔNG VIỆC**

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Tiếp nhận thành quả điều tra gồm các thông tin, tài liệu và phần mềm hỗ trợ kiểm kê rừng

- Tiếp nhận thành quả điều tra rừng (từ đơn vị/tổ chức thực hiện điều tra rừng hoặc từ ban, ngành chuyên môn lâm nghiệp địa phương).

- Tiếp nhận các phần mềm hỗ trợ kiểm kê.

- Tiếp nhận các hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng.

2. Thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan: Thu thập và cập nhật bổ sung các loại tài liệu và bản đồ có thay đổi nhưng chưa cập nhật trong điều tra rừng.

3. Chuẩn bị trang thiết bị, dụng cụ: tập hợp các trang thiết bị phục vụ kiểm kê rừng, như thiết bị đo, máy tính, máy in, máy GPS…

4. Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị)[[3]](#footnote-3): Hội nghị triển khai kiểm kê rừng các cấp (tỉnh, huyện, xã). Tuyên truyền phổ biến chủ trương và triển khai kế hoạch thực hiện để các cấp, các ngành và người dân hiểu, chủ động, tích cực tham gia.

5. Thành lập Ban chỉ đạo, tổ công tác: Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác ở các cấp tỉnh/ thành phố, huyện, xã

6. Hội nghị tập huấn huấn kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC): Tập huấn kỹ thuật kiểm kê rừng cho cấp tỉnh và cấp huyện.

7. Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng: Lập kế hoạch kiểm kê rừng; chuẩn bị tài liệu, bản đồ phục vụ kiểm kê: bản đồ kiểm kê rừng in trên nền ảnh vệ tinh và bản đồ số, bản đồ giấy; danh sách các lô rừng phục vụ kiểm kê rừng từng xã, kế hoạch kiểm kê rừng cấp xã, các dụng cụ cần thiết và hệ thống mẫu biểu cho kiểm kê rừng.

II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA

8. Tổ chức họp thôn, bản (họp thôn bản đối với chủ rừng nhóm I; họp các thành viên liên quan đối với chủ rừng nhóm II): Thông tin về công tác kiểm kê rừng, kế hoạch triển khai, nội dung công việc cần thực hiện,…

9. Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng: Trên cơ sở bản đồ đã tiếp nhận từ kết quả điều tra rừng tiến hành rà soát hệ thống ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng; xác định những phát sinh (về phạm vi ranh giới, trạng thái lô rừng) khác với các quyết định giao cho chủ rừng (hoặc khác với các tài liệu thu thập ở bước chuẩn bị) thì đánh dấu, hiệu chỉnh những thay đổi lên bản đồ kiểm kê rừng. Trường hợp chủ rừng chưa thống nhất thông tin trữ lượng của kết quả điều tra rừng, cần tiến hành kiểm kê bổ sung những lô có sai số lớn (>20% đối với rừng trung bình và rừng giàu, hoặc > 25 m3/ha đối với rừng nghèo).

10. Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý.

11. Kiểm kê ngoài hiện trường

11.1. Kiểm kê diện tích rừng (đo đạc xác định ranh giới có sai khác lớn bằng GPS): Ra thực địa, xác định, hiệu chỉnh ranh giới các lô có sai khác về trạng thái đã đánh dấu, hiệu chỉnh ở bước kế trên lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những thông tin cần thiết điền vào phiếu kiểm kê rừng trong trường hợp không thể xác định được chúng ở trong phòng.

11.2. Kiểm kê trữ lượng rừng trồng có sai số lớn

Sử dụng bảng trữ lượng theo loài cây và cấp tuổi do cơ quan tư vấn xây dựng trong điều tra rừng để xác định trữ lượng cho từng lô rừng hoặc kết quả phỏng vấn chủ rừng về đường kính, chiều cao và mật độ cây rừng để xác định trữ lượng rừng bằng công thức:

M(m3/ha) = N\*3,1416\*D1,3^2\*Hvn\*0,5/40000

Trong đó: N là mật độ cây rừng (cây/ha), D1,3 là đường kính cây rừng ở độ cao 1,3 m cách mặt đất (cm), Hvn là chiều cao vút ngọn trung bình của cây rừng (m), 0,5 là hình số trung bình cho rừng trồng.

11.3. Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn

+ Đối với rừng gỗ: Mỗi lô kiểm kê rừng có sai số lớn, lập từ 1-3 ô đo đếm điển hình (tuỳ theo diện tích) để đo đếm và tính toán lại trữ lượng lô (kích thước ô và kỹ thuật đo đếm, tính toán theo hướng dẫn tại kỹ thuật điều tra trữ lượng rừng).

+ Đối với rừng tre nứa: Sử dụng ô tiêu chuẩn tại lô rừng. Lập ô tiêu chuẩn có diện tích 1000 m2, hình vuông, kích thước 30 m x 33.3 m (cần có mốc góc, đánh giấu cây trong và ngoài ô). Đếm toàn bộ số cây có đường kính trên 2 cm trong 4 ô phụ 5mx5m ở các góc ô (đối với tre nứa mọc tản); hoặc đếm số bụi trong ô và chọn một bụi có mật độ cây trung bình để đếm toàn bộ số cây trong bụi đó rồi nhân với số bụi trong ô để được tổng số cây trong ô (đối với tre nứa mọc theo bụi). Trữ lượng bình quân của trạng thái rừng tre nứa tính theo công thức:

Tre nứa mọc tản: N/ha = N/ô x 100

Tre nứa mọc bụi: N/ha = Nbụi\*Ncây/bụi\*10.

12. Di chuyển trong quá trình kiểm kê: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ kiểm kê rừng ngoài hiện trường.

III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

13. Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng:

13.1. Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh:

- Hoàn chỉnh tính toán trữ lượng của các lô trạng thái rừng.

- Hoàn chỉnh biểu kiểm kê rừng: Kiểm tra, đối chiếu bản đồ kiểm kê đã hoàn thiện và những thông tin kiểm chứng trên thực địa để hoàn thành phiếu, biểu kiểm kê cho từng lô kiểm kê.

13.2. Phân chia và đánh lại số hiệu lô theo kết quả kiểm kê ở thực địa.

14. Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô quản lý: Các lô kiểm kê được xác định theo kiểu rừng, sau đó áp dụng công thức tính toán trữ lượng các-bon rừng lô kiểm kê rừng theo công thức trong bước tính toán nội nghiệp kết quả điều tra trữ lượng các-bon rừng.

15. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã: Được tổng hợp từ các chủ rừng (chủ rừng nhóm I và phần diện tích của chủ rừng nhóm II nằm trong phạm vi xã) theo các phiếu, biểu kiểm kê rừng

15.1. Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã:

- Kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu của các chủ rừng đảm bảo tính đầy đủ và thống nhất khuôn dạng của dữ liệu, khắc phục mọi sai sót trong quá trình thu thập tài liệu ngoại nghiệp;

- Cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu, đồng thời cập nhật bổ sung số liệu kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II (do tỉnh/huyện chuyển giao) để tổng hợp số liệu hiện trạng rừng của toàn xã;

- Bổ sung thông tin cho bản đồ kiểm kê rừng cấp xã. Số hoá bổ sung và biên tập bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập các thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh;

15.2. Tổng hợp diện tích rừng và đất lâm nghiệp, trữ lượng rừng của xã theo hệ thống mẫu biểu quy định.

16. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp huyện

16.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ quản lý rừng cấp xã: Kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu các xã đảm bảo tính đầy đủ và thống nhất khuôn dạng của dữ liệu, khắc phục mọi sai sót trong quá trình thu thập và tổng hợp tài liệu ngoại nghiệp cấp xã;

16.2. Xử lý số liệu hồ sơ của cấp xã: Cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu, đồng thời cập nhật bổ sung số liệu kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II (do tỉnh chuyển giao) để tổng hợp số liệu hiện trạng rừng của toàn huyện;

16.3. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cấp huyện: Số hoá bổ sung và biên tập bản đồ kiểm kê rừng cấp huyện, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập các thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh;

16.4. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện: Bổ sung thông tin cho bản đồ kiểm kê rừng để mô tả được đầy đủ kết quả của kiểm kê rừng;

16.5. Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp huyện: Tổng hợp diện tích rừng và đất lâm nghiệp, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng cấp huyện theo hệ thống mẫu biểu quy định;

17. Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh:

17.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp huyện và chủ rừng nhóm II:

17.1.1. Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng: Kiểm tra kết quả kiểm kê rừng của các huyện theo đúng khuôn dạng của dữ liệu, tính đầy đủ của dữ liệu;

17.1.2. Xử lý số liệu kiểm kê rừng cấp huyện: Bóc tách số liệu, bản đồ kiểm kê của từng xã, huyện và chuyển giao lại cho các huyện có diện tích rừng của chủ rừng nhóm II nằm trên địa bàn huyện để tổ chức tổng hợp số liệu, bản đồ theo các cấp hành chính;

17.1.3. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cấp tỉnh;

17.1.4. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh;

17.1.5. Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh.

17.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh: Viết báo cáo kết quả kiểm kê rừng toàn tỉnh, trong đó phân tích, đánh giá kết quả kiểm kê, so sánh kết quả giữa các kỳ kiểm kê.

18. Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng toàn quốc:

18.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh:

18.1.1 Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh;

18.1.2. Xử lí số liệu kiểm kê cấp tỉnh;

18.1.3. Chuyển hệ tọa độ của bản đồ kiểm kê cấp tỉnh về hệ tọa độ, kinh tuyến trục của bản đồ nền toàn quốc;

18.1.4. Chuyển các nội dung kiểm kê từ bản đồ kiểm kê cấp tỉnh lên bản đồ nền toàn quốc;

18.1.5. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ toàn quốc;

18.1.6. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng toàn quốc;

18.1.7. Tổng hợp số liệu kiểm kê toàn quốc.

18.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng toàn quốc

19. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I, gồm: hệ thống biểu và sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã.

20. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm II, gồm: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II.

21. Lập hồ sơ quản lý rừng cấp xã, gồm: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã.

22. Lập hồ sơ quản lý rừng cấp huyện, gồm: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp huyện.

23. Xây dựng hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh, gồm: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh.

24. In ấn, giao nộp tài liệu, thành quả.

## B. BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

| **TT** | **Tên công việc** | **Đơn vị tính** | Phương án 1 | Phương án 2 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Định mức (công)** | **Hệ số lương** | **Ngày công quy đổi** | **Mức chuyên gia** |
| **I** | **CÔNG TÁC CHUẨN BỊ** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tiếp nhận thành quả điều tra gồm các thông tin, tài liệu và phần mềm hỗ trợ kiểm kê rừng |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Dưới 500 ha | Xã | 2 | 2,06-3,33 | 1 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 1.2 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha | Xã | 3 | 2,06-3,33 | 1 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 1.3 | Trên 1.000 ha đến dưới 3.000 ha | Xã | 4 | 2,06-3,33 | 1 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 1.4 | Trên 3.000 ha đến dưới 5.000 ha | Xã | 5 | 2,06-3,33 | 1 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 1.5 | Trên 5.000 ha đến dưới 10.000 ha | Xã | 6 | 2,06-3,33 | 2 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 1.6 | Trên 10.000 ha đến dưới 30.000 ha | Xã | 7 | 2,06-3,33 | 2 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 1.7 | Trên 30.000 ha | Xã | 8 | 2,06-3,33 | 2 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 2 | Thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan | Tỉnh | 15 | 2,67-3,66 | 4 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 3 | Chuẩn bị trang thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm kê rừng | Huyện | 10 | 2,06-3,33 | 3 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 4 | Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng | Huyện | 22 | 4,32-5,08 | 6 | CG1 |
| 5 | Thành lập Ban chỉ đạo, tổ công tác | Tỉnh, huyện, xã | 1 | 2,06-3,33 | 0,3 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 6 | Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng | Tỉnh, huyện | 22 | 4,32-5,08 | 6 | CG1 |
| 7 | Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Cấp tỉnh | Tỉnh | 5 | 3,00-3,99 | 1 | CG1, CG2, CG3 |
| 7.2 | Cấp huyện | Huyện | 4 | 3,00-3,99 | 1 | CG1, CG2, CG3 |
| 7.3 | Cấp xã, chủ rừng nhóm II | Xã, chủ rừng nhóm II | 4 | 2,67-3,66 | 1 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| **II** | **CÔNG TÁC THỰC ĐỊA** |  |  |  |  |  |
| 8 | Tổ chức họp thôn, bản | Thôn, bản | 2 | 3,99-4,98 | 1 | CG1 |
| 9 | Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng | Ha | 0,004 | 3,33-4,32 | 0,002 | CG1, CG2 |
| 10 | Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý | Ha | 0,05 | 2,06-3,33 | 0,03 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 11 | Kiểm kê ngoài hiện trường |  |  |  |  |  |
| 11.1 | Kiểm kê diện tích rừng (đo đạc xác định ranh giới có sai khác lớn bằng GPS) | Km | 0,5 | 2,06-3,33 | 0,3 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 11.2 | Kiểm kê trữ lượng rừng lô trồng có sai số lớn |  |  |  |  |  |
| 11.2.1 | Diện tích 100 m2 | OTC | 1,5 | 2,67-3,66 | 1 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 11.2.2 | Diện tích 500 m2 | OTC | 3 | 2,67-3,66 | 2 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 11.2.3 | Ô mẫu 6 cây | OTC | 1,5 | 2,67-3,66 | 1 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 11.3 | Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn |  |  |  |  |  |
| 11.3.1 | Diện tích 500 m2 | OTC | 5 | 3,00-3,99 | 3 | CG1, CG2, CG3 |
| 11.3.2 | Diện tích 1.000 m2 | OTC | 8,5 | 3,00-3,99 | 5 | CG1, CG2, CG3 |
| 12 | Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng | Km | 0,2 | 3,33-4,32 | 0,1 | CG1, CG2 |
| **III** | **CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP** |  |  |  |  |  |
| 13 | Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng |  |  |  |  |  |
| 13.1 | Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh | Ha | 0,006 | 3,00-3,99 | 0,002 | CG1, CG2, CG3 |
| 13.2 | Phân chia và đánh lại số lô theo kết quả kiểm kê thực địa | Ha | 0,006 | 3,00-3,99 | 0,002 | CG1, CG2, CG3 |
| 14 | Tính toán trữ lượng các-bon cho lô quản lý | Ha | 0,001 | 2,06-3,00 | 0,0003 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 15 | Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã |  |  |  |  |  |
| 15.1 | Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã | Mảnh | 2 | 2,06-3,33 | 0,5 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 15.2 | Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã/chủ rừng là tổ chức | Biểu | 0,2 | 3,66-4,65 | 0,1 | CG1, CG2 |
| 16 | Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp huyện |  |  |  |  |  |
| 16.1 | Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ quản lý rừng cấp xã | Huyện | 15 | 2,06-3,33 | 4 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 16.2 | Xử lý số liệu hồ sơ của cấp xã | Huyện | 10 | 2,06-3,33 | 3 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 16.3 | Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cấp huyện | Mảnh | 65 | 2,67-3,66 | 17 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 16.4 | Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện | Mảnh | 14 | 2,67-3,66 | 4 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 16.5 | Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp huyện | Huyện | 2 | 2,06-3,33 | 0,5 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 17 | Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh |  |  |  |  |  |
| 17.1 | Tổng hợp từ số liệu của cấp huyện và chủ rừng nhóm II |  |  |  |  |  |
| 17.1.1 | Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng của cấp huyện và chủ rừng nhóm II  | Tỉnh | 20 | 2,67-3,66 | 5 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 17.1.2 | Xử lý số liệu kiểm kê rừng cấp huyện | Tỉnh | 10 | 2,67-3,66 | 3 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 17.1.3 | Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cấp tỉnh | Mảnh | 80 | 2,67-3,66 | 21 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 17.1.4 | Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh | Mảnh | 17 | 2,67-3,66 | 4 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 17.1.5 | Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh | Tỉnh | 2 | 2,67-3,66 | 0,5 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 17.2 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh | Tỉnh | 40 | 3,99-4,98 | 11 | CG1 |
| 18 | Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng toàn quốc |  |  |  |  |  |
| 18.1 | Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh |  |  |  |  |  |
| 18.1.1 | Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh | Toàn quốc | 20 | 2,67-3,66 | 5 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 18.1.2 | Xử lí số liệu kiểm kê cấp tỉnh | Toàn quốc | 10 | 2,67-3,66 | 3 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 18.1.3 | Chuyển hệ toạ độ của bản đồ kiểm kê cấp tỉnh về hệ toạ độ, kinh tuyến trục của bản đồ nền toàn quốc | Toàn quốc | 5 | 2,67-3,66 | 1 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 18.1.4 | Chuyển các nội dung kiểm kê từ bản đồ kiểm kê cấp tỉnh lên bản đồ nền toàn quốc | Toàn quốc | 5 | 3,00-3,99 | 1 | CG1, CG2, CG3 |
| 18.1.5 | Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ toàn quốc | Mảnh | 85 | 2,67-3,66 | 22 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 18.1.6 | Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng toàn quốc | Mảnh | 14 | 2,67-3,66 | 4 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 18.1.7 | Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng toàn quốc | Toàn quốc | 2 | 2,67-3,66 | 0,5 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 18.2 | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng toàn quốc | Toàn quốc | 40 | 3,99-4,98 | 11 | CG1 |
| 19 | Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I |  |  |  |  |  |
| 19.1. | Trích lục bản đồ lô quản lý | Ha | 0,007 | 2,06-3,33 | 0,002 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 19.2. | Tổng hợp kết quả lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng | Ha | 0,004 | 3,00-3,99 | 0,001 | CG1, CG2, CG3 |
| 20 | Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm II | Ha | 0,004 | 3,00-3,99 | 0,001 | CG1, CG2, CG3 |
| 21 | Lập hồ sơ quản lý rừng cấp xã | Biểu | 0,1 | 3,00-3,99 | 0,03 | CG1, CG2, CG3 |
| 22 | Lập hồ sơ quản lý rừng cấp huyện | Biểu | 0,1 | 3,00-3,99 | 0,03 | CG1, CG2, CG3 |
| 23 | Xây dựng hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh | Biểu | 0,1 | 3,00-3,99 | 0,03 | CG1, CG2, CG3 |
| 24 | In ấn, giao nộp tài liệu, thành quả | Toàn quốc, tỉnh, huyện, xã, chủ rừng | 8 | 3,00-3,99 | 2 | CG1, CG2, CG3 |

**Phần III**

**NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG PHẦN MỀM HỖ TRỢ KIỂM KÊ RỪNG VÀ HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG**

## A. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

**I. Phần mềm hỗ trợ kiểm kê rừng**

1. Xây dựng/cập nhật phần mềm.

2. Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm.

3. Xây dựng quy chế quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu:

3.1. Thu thập tham khảo thông tin các quy chế;

3.2. Phân tích số liệu phục vụ xây dựng quy chế;

3.3. Viết quy chế;

3.4. Hội nghị lấy ý kiến chuyên gia về dự thảo quy chế (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC);

3.5. Chỉnh sửa, hoàn thiện quy chế;

3.6. In ấn, giao nộp quy chế.

**II. Hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng**

1. Thu thập tham khảo thông tin xây dựng hướng dẫn;

2. Phân tích số liệu phục vụ xây dựng hướng dẫn;

3. Viết hướng dẫn;

4. Hội nghị lấy ý kiến chuyên gia về dự thảo hướng dẫn (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC);

5. Chỉnh sửa, hoàn thiện hướng dẫn;

6. In ấn, giao nộp hướng dẫn.

## B. BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG PHẦN MỀM HỖ TRỢ KIỂM KÊ RỪNG VÀ HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

| **TT** | **Tên công việc** | **Đơn vị tính** | Phương án 1 | Phương án 2 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Định mức (công)** | **Hệ số lương** | **Ngày công quy đổi** | **Mức chuyên gia** |
| **I** | **Phần mềm kiểm kê rừng** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng/cập nhật phần mềm quản lý, cập nhật dữ liệu | Chức năng (Module) | 210 | 4,32-5,08 | 55 | CG1 |
| 2 | Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm  | Tài liệu | 10 | 4,32-5,08 | 3 | CG1 |
| 3 | Xây dựng quy chế quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu | Quy chế |  |  |  |  |
| 3.1 | Thu thập tham khảo thông tin các quy chế | Nhiệm vụ | 15 | 2,67-3,66 | 4 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 3.2 | Phân tích số liệu phục vụ xây dựng quy chế | Quy chế | 60 | 3,99-4,98 | 16 | CG1 |
| 3.3 | Viết quy chế | Quy chế | 40 | 3,99-4,98 | 11 | CG1 |
| 3.4 | Hội nghị lấy ý kiến chuyên gia về dự thảo quy chế | Hội nghị  | 20 | 3,66-4,65 | 5 | CG1, CG2 |
| 3.5 | Chỉnh sửa, hoàn thiện quy chế | Quy chế | 10 | 3,66-4,65 | 3 | CG1, CG2 |
| 3.6 | In ấn, giao nộp quy chế | Quy chế | 8 | 3,00-3,99 | 2 | CG1, CG2, CG3 |
| **II** | **Hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng** |  |  |  |  |  |
| 1 | Thu thập tham khảo thông tin xây dựng hướng dẫn | Nhiệm vụ | 15 | 2,67-3,66 | 4 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 2 | Phân tích số liệu phục vụ xây dựng hướng dẫn | Hướng dẫn | 60 | 3,99-4,98 | 16 | CG1 |
| 3 | Viết quy chế | Hướng dẫn | 40 | 3,99-4,98 | 11 | CG1 |
| 4 | Hội nghị lấy ý kiến chuyên gia về dự thảo hướng dẫn | Hội nghị  | 20 | 3,66-4,65 | 5 | CG1, CG2 |
| 5 | Chỉnh sửa, hoàn thiện hướng dẫn | Hướng dẫn | 10 | 3,66-4,65 | 3 | CG1, CG2 |
| 6 | In ấn, giao nộp hướng dẫn | Hướng dẫn | 8 | 3,00-3,99 | 2 | CG1, CG2, CG3 |

1. Tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ. [↑](#footnote-ref-1)
2. Chế độ công tác phí, chi phí khác để thực hiện kiểm kê rừng [↑](#footnote-ref-2)
3. Chi phí tổ chức hội nghị theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. [↑](#footnote-ref-3)